

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



Đề tài:

**SO SÁNH GIỮA HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC  
VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI.  
LIÊN HỆ VIỆT NAM**

Giáo viên hướng dẫn: PGS.TS Nguyễn Thị Kim Chi

Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Thu Hiền

Ngô Phương Linh

Lê Hoa Thiên Thảo

Khoa: Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

*Hà Nội, 2020*

# MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	i
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ HÌNH .....	iv
PHẦN MỞ ĐẦU .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Tổng quan tài liệu.....	1
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu .....	5
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	5
5. Phương pháp nghiên cứu.....	5
6. Câu hỏi nghiên cứu.....	6
7. Ý nghĩa đề tài .....	6
8. Kết cấu.....	6
CHƯƠNG 1    CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ODA VÀ FDI.....	7
1.1    Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).....	7
1.1.1    Khái niệm .....	7
1.1.2    Các hình thức của ODA .....	8
1.1.2.1    Theo nguồn cung cấp .....	8
1.1.2.2    Theo hình thức hoàn trả.....	8
1.1.2.3    Theo mục đích sử dụng: .....	8
1.2    Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) .....	8
1.2.1    Khái niệm .....	8
1.2.2    Các hình thức FDI.....	9
1.2.2.1    Phân theo mục đích đầu tư .....	9
1.2.2.2    Theo phương thức xâm nhập thị trường.....	10
1.2.2.3    Theo hình thức đầu tư.....	10
CHƯƠNG 2    SO SÁNH ODA VÀ FDI .....	11
2.1    Điểm giống nhau .....	11
2.2    Điểm khác nhau .....	11

2.2.1	Chủ sở hữu và đối tượng nhận vốn .....	13
2.2.2	Mục đích.....	14
2.2.3	Phân loại.....	14
2.2.4	Cơ cấu vốn và dòng chảy vốn .....	15
2.2.5	Tính ưu đãi .....	16
2.2.6	Tính gây nợ .....	16
2.2.7	Tính ràng buộc .....	17
2.3	Mối quan hệ giữa ODA và FDI .....	17
CHƯƠNG 3 LIÊN HỆ VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM.....		19
3.1	ODA tại Việt Nam .....	19
3.1.1	Ưu điểm của nguồn vốn ODA tại Việt Nam.....	19
3.1.2	Nhược điểm của nguồn vốn ODA tại Việt Nam.....	19
3.2	FDI tại Việt Nam.....	20
3.2.1	Ưu điểm của nguồn vốn FDI tại Việt Nam .....	20
3.2.2	Nhược điểm của nguồn vốn FDI tại Việt Nam .....	21
3.3	Hàm ý cho Việt Nam .....	22
CHƯƠNG 4 KẾT LUẬN .....		24
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....		25

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tên đầy đủ bằng tiếng Anh	Tên đầy đủ bằng tiếng Việt
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
ADF	Asian Development Fund	Quỹ phát triển châu Á
DAC	Development Assistance Committee	Ủy ban Hỗ trợ phát triển quốc tế
FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations.	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GI	Greenfield Investment	Đầu tư mới
IBRD	International Bank for Reconstruction and Development	Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển
IDA	International Development Association	Hiệp hội Phát triển Quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
M&A	Mergers & Acquisitions	Sáp nhập và mua lại
OCR	Ordinary Capital Resources	Vốn vay thông thường
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
OECD	Organisation for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WHO	World Health Organization	Tổ chức Y tế Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

## DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ HÌNH

Bảng 3.1: Xếp hạng các quốc gia về chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI..... 21

Hình 3.1: Cơ cấu ODA theo ngành và lĩnh vực thời kỳ 2000 - 2008..... 19

Hình 3.2: Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2000 – 2018 (Đơn vị: %) ..... 21

cuu duong than cong . com

# PHẦN MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Những năm qua, Việt Nam liên tục đạt được nhiều thành tựu kinh tế nổi bật. Theo Tổng cục Thống kê, GDP nước ta năm 2019 tăng 7,02%; vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra. Những thành tựu này đạt được không chỉ nhờ vào các yếu tố nội sinh mà còn có sự đóng góp to lớn của các nguồn vốn nước ngoài, tiêu biểu là ODA và FDI. Năm 2019, vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 38,02 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhiều dự án ODA cũng đã và đang được thực hiện trên khắp cả nước. Nguồn vốn ODA và FDI góp phần phát triển kinh tế, tăng thu ngân sách, cải thiện cơ sở hạ tầng, tiếp thu những trình độ khoa học - kỹ thuật – công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến, hiện đại, tạo công ăn việc làm và nâng cao mức sống của người lao động, cải thiện cán cân thương mại, phát triển nền kinh tế thị trường và đưa nền kinh tế hội nhập nhanh với kinh tế thế giới. Tuy nhiên, những nguồn vốn này vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ và rủi ro. Không khó để thấy nhiều hiện tượng nhức nhối xảy ra gần đây như các dự án ODA chậm tiến độ, đội vốn hàng nghìn tỷ đồng hay các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có hành vi chuyển giá, trốn thuế, vi phạm các chính sách tài chính tiền tệ của nước chủ nhà.

Một trong những nguyên nhân chính để xảy ra tình trạng trên đó là hoạt động quản lý và sử dụng nguồn vốn nước ngoài còn chưa được thực hiện một cách hiệu quả. Nhiều người, trong đó có cả các cấp quản lý vẫn còn hiểu sai bản chất, mục đích của ODA và FDI, từ đó dẫn đến việc sử dụng sai mục đích ban đầu hay phân bổ các nguồn lực thiếu hợp lý. Vì vậy, hiểu rõ ưu nhược điểm của từng loại vốn cũng như có sự phân biệt đánh giá rõ ràng là chìa khóa để vạch ra những đường lối đúng đắn, phát huy hiệu quả to lớn mà chúng mang lại. Nhằm cung cấp một góc nhìn tổng quan và có hệ thống nhất về ODA và FDI, nhóm nghiên cứu lựa chọn đề tài “So sánh giữa Hỗ trợ phát triển chính thức và Đầu tư trực tiếp nước ngoài. Liên hệ Việt Nam”.

## 2. Tổng quan tài liệu

### 2.1 Các nghiên cứu về ODA

Tonny German and Judith Randel (1998), Daniel Blais, Luc Picard (1997), Chenery và Strout (1966) đã nghiên cứu tác động của viện trợ đối với phát triển kinh tế và nhấn mạnh vai trò và tầm quan trọng của nguồn vốn ODA. Nguồn hỗ trợ này sẽ thu hẹp khoảng cách giàu – nghèo thông qua việc cung cấp một lượng vốn cần thiết để giúp phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Tuy nhiên, nguồn vốn này vẫn có những mặt trái, khi nguồn viện trợ không ổn định và không chắc chắn từ bên ngoài cũng như sự thiếu hiệu quả trong quá trình quản lý vốn đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến chính sách tài chính và đầu tư của nước nhận viện trợ (Lensink và Morrissey, 2000).

Tại Việt Nam, Nguyễn Văn Tuấn (2019) trong *Tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA ở Việt Nam* đã đánh giá tương đối toàn diện về những ưu điểm và nhược điểm của nguồn vốn ODA. Một số ưu điểm có thể kể đến như đóng góp cho tăng trưởng GDP, hỗ trợ phát triển đời sống kinh tế - xã hội, hoàn thiện thể chế pháp luật và tăng cường năng lực của nhiều ngành và lĩnh vực. Các nhược điểm của ODA là người thụ hưởng chưa có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về ODA, năng lực hấp thu còn kém, hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, v.v. Từ căn cứ về bối cảnh trong nước và quốc tế cũng như định hướng thu hút và quản lý vốn vay của Việt Nam trong giai đoạn 2021-2025, tác giả đề xuất nhiều giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA như hoàn thiện đồng bộ khuôn khổ pháp lý, xây dựng cơ chế giúp khu vực tư nhân tiếp cận nguồn vốn, thúc đẩy tiến độ giải ngân, nâng cao vai trò làm chủ của người sử dụng vốn và tận dụng tích cực nguồn vốn đối ứng.

Trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, Nguyễn Thị Vũ Hà (2019) với *Vai trò của ODA trong phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế ở Việt Nam* và một số vấn đề đặt ra đã phân tích một số đặc điểm chính, các tác động tích cực cũng như những thách thức mà ODA mang lại.

## **2.2 Các nghiên cứu về FDI**

Một trong những nghiên cứu tương đối toàn diện về FDI có thể kể đến báo cáo *Foreign Direct Investment for Development* của OECD (2002). Bên cạnh phân tích thực

trạng thu hút FDI của các nước, bài báo cáo tập trung vào những tác động của FDI lên sự phát triển kinh tế vĩ mô và nâng cao phúc lợi xã hội, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển thông qua quá trình lan tỏa công nghệ, xây dựng lực lượng lao động và cải thiện tính cạnh tranh của môi trường đầu tư. Tuy vậy, FDI cũng không hoàn toàn mang lại những tác động tích cực mà vẫn tiềm ẩn những nhược điểm và chi phí về mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

Những ưu điểm của FDI, đặc biệt là FDI trong lĩnh vực sản xuất đến nền kinh tế đã được đề cập tới trong nghiên cứu của Thu Trang Le (2015), Wang (2009), Sajid Anwar và Lan Phi Nguyen (2010). Cụ thể, FDI Tại Việt Nam có đóng góp lớn vào xuất khẩu và tăng thêm cơ hội việc làm, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, FDI cũng là một kênh chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý quan trọng, có sức lan tỏa tích cực sang các công ty, tập đoàn trong nước. Vì vậy, để tận dụng tối đa các lợi ích mà FDI mang lại, cần đầu tư nhiều nguồn lực hơn vào giáo dục và đào tạo, phát triển thị trường tài chính cũng như thu hẹp khoảng cách về công nghệ giữa các tập đoàn trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó, các mặt trái của FDI tại Việt Nam cũng là một chủ đề được quan tâm, với nhiều bài nghiên cứu của Nguyễn Thị Thoa (2008), Nguyễn Thị Tuệ Anh (2014), Nguyễn Thị Mai Hương (2018), Nguyễn Thị Thu Hằng (2019). Các doanh nghiệp FDI thường chuyển giao các máy móc công nghệ lạc hậu cho các nước nhận đầu tư, gây tổn hại đến môi trường, làm tăng chi phí sản phẩm và giảm lợi nhuận. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước chưa nhận được tác động tràn tích cực mà còn phải cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI. Nước nhận đầu tư cũng bị ảnh hưởng về mặt kinh tế khi có nguy cơ bị phụ thuộc và phải bỏ ra nhiều chi phí cho việc thu hút FDI và sản xuất những hàng hóa không thích hợp. FDI cũng gây nên sự mất cân đối giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị khi chủ đầu tư thường có xu hướng đầu tư vào những nơi mang lại nhiều lợi nhuận với mục tiêu kiếm lời.

### ***2.3 Các nghiên cứu so sánh giữa ODA và FDI***



Thay vì chỉ tập trung phân tích sâu về ODA hoặc FDI, một số nhà nghiên cứu đã có so sánh giữa hai nguồn vốn này nhằm đưa ra hàm ý, chính sách hữu ích cho các nước tiếp nhận. Benmamoun và Lehnert (2013) đã chỉ ra trong bài nghiên cứu *Financing growth: Comparing the effects of FDI, ODA, and international remittances* rằng ODA đóng góp nhiều vào sự tăng trưởng của các quốc gia có thu nhập thấp và nợ lớn, tuy nhiên cũng tiềm ẩn nguy cơ lấn át các nguồn đầu tư tư nhân và các sáng kiến thúc đẩy tăng trưởng. Vì vậy, các quốc gia đang phát triển nên giảm sự lệ thuộc vào các nguồn viện trợ và tập trung tìm kiếm những nguồn vốn khác với lợi ích kinh tế cao hơn như FDI hoặc kiều hối.

Tuy vậy, cũng không nên thay thế hoàn toàn các khoản viện trợ như ODA bằng FDI. *Aid and Foreign Direct Investment in Vietnam* của Wang và Balasubramanyam (2011) so sánh về viện trợ và FDI tại Việt Nam đã nhấn mạnh quan điểm trên và chỉ ra rằng các nguồn viện trợ cũng đóng vai trò quan trọng và còn giúp thu hút thêm FDI tại nhiều địa phương. Những địa phương thành công trong việc sử dụng viện trợ để xây dựng cơ sở hạ tầng và nâng cao trình độ lao động thường trở thành các điểm đến hấp dẫn cho nhiều doanh nghiệp FDI. Từ đây, các tác giả rút ra được hàm ý chính sách rằng tiền viện trợ nên được đầu tư vào các lĩnh vực công như giáo dục, giao thông vận tải và phương tiện truyền thông. ODA góp phần giúp thu hút FDI cũng được tác giả Geon Woo Park (2014) đề cập tới trong nghiên cứu của mình.

Ngoài những tài liệu kể trên, còn có những tài liệu khác cũng so sánh tác động của ODA và FDI, tuy nhiên lại tập trung về những khía cạnh khác thay vì dưới góc độ kinh tế, ví dụ như trên phương diện chất lượng cuộc sống (Martin và Anguelov, 2018).

## **2.4 Khoảng trống nghiên cứu**

Có thể thấy, các tài liệu nêu trên đều cung cấp được những nền tảng lý thuyết căn bản nhất về ODA và FDI cũng như các tác động tích cực và tiêu cực của chúng đối với nước tiếp nhận. Tuy nhiên chưa có nhiều tài liệu đưa ra được sự so sánh cụ thể và có hệ thống trên phương diện đặc điểm, ưu điểm và nhược điểm của hai hình thức này. Một số ít tài liệu đưa ra được sự so sánh tuy nhiên còn không tập trung vào ODA và FDI, chưa được

cập nhật với tình hình thực tế và phạm vi không gian nghiên cứu chủ yếu ở các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **a. Mục tiêu chung**

Mục tiêu của đề tài là thông qua sự so sánh khác nhau giữa hai nguồn vốn ODA và FDI và liên hệ Việt Nam để từ đó đưa ra kiến nghị về nguồn vốn Việt Nam nên ưu tiên tiếp cận hơn.

#### **b. Mục tiêu cụ thể**

- Nghiên cứu cơ sở lý thuyết về ODA, FDI
- Phân tích sự giống và khác nhau giữa ODA và FDI
- Phân tích ưu nhược điểm của ODA và FDI của Việt Nam, từ đó đưa ra kiến nghị về nguồn vốn Việt Nam nên ưu tiên hơn

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Sự khác nhau giữa Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
- Phạm vi nghiên cứu:
  - Phạm vi không gian: Việt Nam
  - Phạm vi thời gian: từ năm 2000 – 2019 (Do từ năm 2000 nền kinh tế mới bắt đầu phục hồi sau cuộc khủng hoảng Tài chính châu Á năm 1997, nguồn vốn ODA và FDI vào Việt Nam dần ổn định trở lại)

### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ đề ra, bài tiểu luận sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau đây:

- Phương pháp tổng hợp: tìm kiếm và nghiên cứu các tài liệu liên quan tới nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như các tài liệu liên quan tới tình hình sử dụng và thu hút ODA và FDI của Việt Nam
- Phương pháp phân tích, so sánh: Từ các số liệu và bài nghiên cứu, các báo cáo liên quan đưa ra phân tích so sánh sự giống và khác nhau giữa ODA và FDI

## 6. Câu hỏi nghiên cứu

Câu 1: Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là gì? Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là gì?

Câu 2: ODA và FDI giống và khác nhau như thế nào?

Câu 3: Những ưu điểm và nhược điểm của ODA và FDI tại Việt Nam là gì? Việt Nam nên ưu tiên nguồn vốn nào hơn?

## 7. Đóng góp của đề tài

- Làm rõ cơ sở lý luận về ODA và FDI
- So sánh giữa ODA và FDI trên nhiều phương diện khác nhau để làm rõ những điểm giống và khác giữa hai nguồn vốn này. Đặt ODA và FDI trong mối quan hệ tương quan để thấy được sự bổ sung cho nhau của chúng.
- Liên hệ, phân tích ưu điểm và nhược điểm của ODA và FDI tại Việt Nam, từ đó đưa ra kiến nghị về nguồn vốn nên được ưu tiên hơn và các chính sách giúp nâng cao hiệu quả của từng nguồn vốn.

## 8. Kết cấu

Ngoài phần Mở đầu, bài nghiên cứu gồm 3 chương với kết cấu như sau:

**Chương 1:** Cơ sở lý luận về ODA và FDI

**Chương 2:** So sánh giữa ODA và FDI

**Chương 3:** Liên hệ và hàm ý cho Việt Nam

# CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ODA VÀ FDI

## 1.1 Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

### 1.1.1 Khái niệm

Khái niệm ODA được Ủy ban Hỗ trợ phát triển (DAC) của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) chính thức đề cập vào năm 1969. Từ đó đến nay, đã có rất nhiều khái niệm đưa ra về ODA nhưng chúng không có sự khác biệt nhiều.

Theo Ủy ban Hỗ trợ phát triển (DAC): ODA là các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản viện trợ có hoàn lại và các khoản tín dụng ưu đãi của chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc, các tổ chức tài chính quốc tế dành cho chính phủ và nhân dân các nước đang và chậm phát triển.

Theo Ngân hàng thế giới (WB): ODA là một phần tài chính phát triển chính thức (ODF) trong đó có yếu tố viện trợ không hoàn lại cộng với cho vay ưu đãi và phải chiếm ít nhất 25% trong tổng viện trợ.

Đối với Việt Nam: Theo nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ Việt Nam thì Hỗ trợ phát triển kinh tế chính thức (ODA) là hoạt động hợp tác giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ đa phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên chính phủ. Hình thức cung cấp vốn ODA bao gồm vốn ODA không hoàn lại, vốn ODA vay ưu đãi, vốn ODA hỗn hợp; các khoản vay ưu đãi phải đảm bảo yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 35% trên tổng giá trị khoản vay đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% trên tổng giá trị khoản vay đối với các khoản vay không ràng buộc.

Hiểu một cách chung nhất, Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là các khoản viện trợ hoàn lại và không hoàn lại, được tài trợ trong khuôn khổ hợp tác giữa các chính phủ, các tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia cho chính phủ và nhân dân các nước đang và chậm phát triển với mục tiêu chính là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân và phát triển bền vững

### **1.1.2 Các hình thức của ODA**

#### **1.1.2.1 Theo nguồn cung cấp**

- ODA song phương: là khoản viện trợ trực tiếp từ nước này sang nước kia thông qua việc kí kết hiệp định chính phủ.
- ODA đa phương: là hình thức viện trợ ODA cho các nước đang phát triển thông qua các tổ chức tài chính quốc tế như: Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB),...

#### **1.1.2.2 Theo hình thức hoàn trả**

- Viện trợ không hoàn lại: Nước nhận viện trợ không phải hoàn trả lại khoản vốn đã được cấp.
- Viện trợ có hoàn lại (Vay vốn): Được vay với lãi suất ưu đãi nhưng phải hoàn lại vốn theo đúng thời gian quy định.
- ODA hỗn hợp: áp dụng 1 phần ODA không hoàn lại và một phần cho vay ưu đãi. Thậm chí, có loại ODA kết hợp 3 loại hình: một phần không hoàn lại, một phần vốn vay ưu đãi và một phần tín dụng thương mại.

#### **1.1.2.3 Theo mục đích sử dụng:**

- Hỗ trợ cơ bản: là những nguồn lực được cung cấp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội, môi trường. Đây là những khoản cho vay ưu đãi.
- Hỗ trợ kỹ thuật: là những nguồn lực dành cho chuyển giao tri thức, công nghệ, xây dựng năng lực, tiến hành nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu tiền đầu tư, phát triển thể chế và nguồn nhân lực...loại hỗ trợ này chủ yếu là viện trợ không hoàn lại

## **1.2 Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**

### **1.2.1 Khái niệm**

Định nghĩa của WTO về FDI: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút

đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là "công ty mẹ" và các tài sản được gọi là "công ty con" hay "chi nhánh công ty".

Còn theo IMF thì đầu tư trực tiếp nước ngoài là khi một tổ chức kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) thu được lợi ích lâu dài từ một doanh nghiệp đặt tại một nền kinh tế khác. Mục đích của nhà đầu tư trực tiếp là muốn có nhiều ảnh hưởng trong việc quản lý doanh nghiệp đặt tại nền kinh tế đó.

Theo Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài thì đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc tổ chức, cá nhân người nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào được chính phủ Việt Nam chấp thuận để hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hoặc thành lập xí nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài theo quy định của luật này. Kể từ năm 1996 thì khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài được hiểu là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất cứ tài sản nào khác để tiến hành hoạt động đầu tư theo quy định của luật đầu tư nước ngoài.

Tóm lại, có thể hiểu đầu tư trực tiếp nước ngoài tại một quốc gia là việc nhà đầu tư ở một nước khác đưa vốn bằng tiền hoặc bất kỳ một tài sản nào khác vào quốc gia đó để có được quyền sở hữu và quản lý hoặc quyền kiểm soát một thực thể kinh tế tại quốc gia đó với mục tiêu tối đa hoá lợi ích của mình.

## **1.2.2 Các hình thức FDI**

### **1.2.2.1 Phân theo mục đích đầu tư**

- Vốn đầu tư theo chiều ngang (Horizontal FDI): Đầu tư trong cùng ngành công nghiệp
- Vốn đầu tư theo chiều dọc (Vertical FDI): Đầu tư vào công ty chuyên cung cấp đầu vào sản xuất hoặc chuyên bán đầu ra cho sản phẩm.

#### *1.2.2.2 Theo phương thức xâm nhập thị trường*

- Vốn đầu tư mới (Greenfield Investment): nhằm xây dựng nhà máy mới hoặc mở rộng nhà máy/dây chuyền hiện có
- Vốn mua lại và sáp nhập (Merger & Acquisition): Công ty đầu tư mua luôn tài sản của doanh nghiệp nước ngoài.

#### *1.2.2.3 Theo hình thức đầu tư*

Phân loại theo hình thức đầu tư theo Luật thương mại Việt Nam có ba hình thức đầu tư chính bao gồm: hình thức doanh nghiệp liên doanh, hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh. Bên cạnh đó cũng có các hình thức đầu tư và các phương thức đầu tư khác như: công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh của các công ty nước ngoài, hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng chuyển giao (BT),...

## CHƯƠNG 2 SO SÁNH ODA VÀ FDI

### 2.1 Điểm giống nhau

Cả ODA và FDI đều là các nguồn vốn nước ngoài. Bên cung cấp vốn thường là những nước phát triển, có tiềm lực về mặt kinh tế, tài chính.

Nguồn vốn cho vay hoặc đầu tư thường là ngoại tệ, chủ yếu là ngoại tệ mạnh. Đây là những đồng tiền có giá trị quy đổi cao, được sử dụng rộng rãi trong lưu thông, giao dịch quốc tế và ít chịu ảnh hưởng của tỷ giá đồng tiền khác nhưng khi tỷ giá của chúng thay đổi, sẽ gây nhiều ảnh hưởng trên thị trường tiền tệ.

Với hai hình thức đầu tư này cả chủ sở hữu vốn và đối tượng nhận vốn đều gặp những cơ hội và thách thức, tuy nhiên những bất lợi sẽ chủ yếu nghiêng về bên nhận vốn. Các hình thức tài trợ chủ yếu hoạt động thông qua thị trường tài chính quốc gia.

### 2.2 Điểm khác nhau

Tiêu chí	ODA	FDI
<b>Nguồn gốc ra đời</b>	Ra đời muộn hơn, vào sau Chiến tranh Thế giới thứ II	Ra đời sớm hơn vào thời kỳ thuộc địa
<b>Chủ sở hữu</b>	Các chính phủ, tổ chức chính phủ quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức thuộc hệ thống của Liên hiệp quốc	Tư nhân nước ngoài
<b>Đối tượng nhận vốn</b>	Các nước đang hoặc kém phát triển	Chính phủ các nước phát triển và đang phát triển và các cá nhân hay công ty nước ngoài nắm quyền quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh.
<b>Mục đích (với bên cho vay)</b>	Chủ yếu là viện trợ, phi lợi nhuận	Lợi nhuận
<b>Mục đích (với bên tiếp nhận)</b>	Nâng cao phúc lợi, bù đắp cho những thiếu hụt của ngân sách để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của các nước nhận vốn	Bổ sung vốn và ngân sách, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm, thúc đẩy xuất khẩu



<b>Phân loại</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo phương thức hoàn trả: hoàn lại, không hoàn lại, hỗn hợp</li> <li>- Theo nguồn cung cấp: song phương, đa phương</li> <li>- Theo mục tiêu sử dụng: hỗ trợ cân thanh toán, tín dụng thương nghiệp, viện trợ chương trình, viện trợ dự án</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo mục đích đầu tư: đầu tư chiều ngang, đầu tư chiều dọc</li> <li>- Theo phương thức thâm nhập thị trường: mua lại và sáp nhập (M&amp;A), đầu tư mới (GI)</li> <li>- Theo hình thức đầu tư: doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, hợp đồng hợp tác kinh doanh</li> <li>- Khác: công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh của các công ty nước ngoài, hợp đồng BOT, hợp đồng xây dựng chuyển giao BT,...</li> </ul>
<b>Cơ cấu vốn</b>	Nước nhận viện trợ cần phải có một phần vốn đối ứng khi nhận ODA	100% vốn từ nước ngoài
<b>Dòng chảy vốn</b>	Chỉ dành cho các nước đang phát triển, các nước nghèo, kém phát triển	$\frac{3}{4}$ FDI của thế giới chảy vào các nước phát triển, $\frac{1}{4}$ vào các nước đang phát triển
<b>Cơ cấu vùng</b>	Chảy vào cả các vùng sâu vùng xa	Chỉ vào các vùng trọng điểm, có tiềm năng lợi nhuận
<b>Nhân tố ảnh hưởng</b>	Phụ thuộc vào mức độ nghèo khó của nước tiếp nhận	Phụ thuộc vào môi trường đầu tư của nước tiếp nhận
<b>Trách nhiệm, quyền quản lý và sử dụng vốn</b>	Nước nhận trực tiếp quản lý và sử dụng vốn. Khi sử dụng vốn cần tuân thủ những điều kiện mà chủ nợ đã đưa ra	Chủ đầu tư tự quyết định đầu tư, là người nắm quyền quản lý và sử dụng vốn, quyết định sản xuất kinh doanh và tự chịu trách nhiệm
<b>Tính ưu đãi</b>	Tính ưu đãi cao	Tính ưu đãi thấp hơn ODA
<b>Tính gây nợ</b>	Tính gây nợ cao	Không có tính gây nợ
<b>Tính ràng buộc</b>	Các chủ nợ sẽ đưa ra những điều kiện ràng buộc nhất định, chặt đối với các nước nhận vốn	FDI không tạo sức ép phải thay đổi chính sách của nước nhận đầu tư, không có ràng buộc chính trị
<b>Xu hướng</b>	Chiều hướng ký kết ODA và vốn vay ưu đãi đang giảm dần, phần ưu đãi ít đi	FDI tăng nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tỷ trọng vốn đầu tư

<b>Hiệu quả</b>	Thấp, lâu thấy hơn	Nhanh, dễ thấy hơn
<b>Bản chất</b>	Là hình thức tín dụng quốc tế đặc biệt. “Tín dụng” vì là khoản cho vay, “đặc biệt” vì có thành tố cho không, “quốc tế” vì là khoản vay giữa các quốc gia	Là hình thức đầu tư quốc tế. Nhà đầu tư đưa vốn vào nước tiếp nhận đầu tư nhằm thu lợi nhuận.

Cụ thể một số tiêu chí:

### 2.2.1 Nguồn gốc ra đời

ODA ra đời sau khi Chiến tranh Thế giới thứ II kết thúc năm 1945 cùng với kế hoạch Marshall, để giúp các nước châu Âu phục hồi các ngành công nghiệp bị chiến tranh tàn phá. Sau này, Liên hợp quốc quyết định chuyển trọng tâm từ tài trợ các nước giàu sang nước nghèo. Năm 1969, khái niệm chính thức của ODA được Ủy ban Hỗ trợ phát triển (DAC) của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đề cập. Còn FDI ra đời cùng với sự bành trướng của chế độ thực dân, thuộc địa. Các nước thực dân khi sang xâm lược đã mang theo một nguồn vốn để phục vụ cho việc khai thác thuộc địa, đây chính là tiền đề của nguồn vốn FDI. Như vậy, có thể thấy FDI ra đời sớm hơn ODA.

### 2.2.2 Chủ sở hữu và đối tượng nhận vốn

Người sở hữu nguồn vốn ODA là các chính phủ, tổ chức chính phủ quốc tế (bao gồm các quốc gia có chủ quyền), tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức thuộc hệ thống của Liên hiệp quốc như Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO),... Đối tượng nhận vốn ODA là chính phủ của các quốc gia đang hoặc chậm phát triển, có GDP trên đầu người thấp. Đây được coi là nguồn vốn vô cùng quan trọng với các quốc gia này.

Còn FDI là hình thức đầu tư dài hạn của các cá nhân hay công ty của nước này đầu tư sang nước khác hay nói cách khác chủ đầu tư là tư nhân nước ngoài. Đối tượng tiếp nhận đầu tư là chính phủ các nước phát triển và đang phát triển và các cá nhân hay công ty nước ngoài nắm quyền quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh.

### 2.2.3 Mục đích

Mục đích của bên cấp vốn khi cấp ODA cho các nước khác chủ yếu là viện trợ, phi lợi nhuận. Tuy về sau bên cấp vốn có thể thu được nhiều lợi ích từ khoản vay khi xuất khẩu nguyên vật liệu sang các nước tiếp nhận, được dỡ bỏ các hàng rào thuế quan, v.v nhưng nhìn chung mục tiêu căn bản nhất vẫn là để hỗ trợ các nước đang phát triển và kém phát triển. Ngược lại, mục đích lớn nhất của chủ đầu tư FDI là thu lại lợi nhuận. Chủ đầu tư có quyền quyết định đầu tư, quyết định sản xuất kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi. Ngoài ra, họ sẽ được tự do lựa chọn lĩnh vực đầu tư, hình thức đầu tư,... Vì vậy họ sẽ đưa ra những quyết định phù hợp để mang lại lợi nhuận cao đúng với mục đích của khoản đầu tư.

Đối với bên tiếp nhận, mục đích của ODA là nâng cao phúc lợi, xóa đói giảm nghèo bù đắp cho những thiếu hụt của ngân sách để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Còn đối với FDI thì là để bổ sung cho nguồn vốn và ngân sách, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm, thúc đẩy xuất khẩu.

### 2.2.4 Phân loại

Có ba cách phân loại ODA chính:

*Theo phương thức hoàn trả* sẽ gồm có 3 loại đó là ODA hoàn lại, ODA không hoàn lại và ODA hỗn hợp. Với *ODA hoàn lại* các nước chủ nợ sẽ cho vay ưu đãi với mức lãi suất thấp, thời gian trả nợ và thời gian ân hạn dài. Các nước đi vay cần hoàn trả lại cả gốc và lãi theo giao ước đã được ký kết giữa hai quốc gia. *ODA không hoàn lại* là hình thức viện trợ mà bên nhận không cần phải hoàn trả lại dưới bất kỳ hình thức nào, các nước đầu tư sẽ viện trợ để nước nhận đầu tư thực hiện chương trình hay dự án nào đó theo thỏa thuận hai bên. *ODA hỗn hợp* là các khoản ODA kết hợp một phần ODA không hoàn lại và một phần tín dụng thương mại theo các điều kiện của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế.

*Theo nguồn cung cấp* có ODA song phương và ODA đa phương. *ODA song phương* là các khoản viện trợ trực tiếp từ nước sang nước khác thông qua hiệp định được ký kết giữa hai chính phủ, thủ tục đơn giản hơn và thời gian ký kết cũng nhanh hơn. *ODA đa*

*phương* là viện trợ được hình thành từ sự đóng góp của nhiều quốc gia phát triển và được cung cấp thông qua các tổ chức quốc tế như IMF, UNDP, WB, ADB,...

*Theo mục tiêu sử dụng* gồm có: Hỗ trợ cân cân thanh toán; tín dụng thương nghiệp; viện trợ chương trình; viện trợ dự án

FDI có những cách thức phân loại như sau:

*Phân loại theo mục đích đầu tư FDI* chia thành đầu tư chiều ngang và đầu tư chiều dọc. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo chiều ngang* là việc công ty tiến hành đầu tư trực tiếp nước ngoài vào chính ngành sản xuất mà họ đang có lợi thế cạnh tranh. Với lợi thế này họ muốn tìm kiếm lợi nhuận cao hơn ở nước ngoài. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo chiều dọc* sẽ có mục đích khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên và các yếu tố đầu vào rẻ như lao động, đất đai của nước nhận đầu tư. Đây là hình thức khá phổ biến của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển.

*Theo phương thức thâm nhập thị trường* thì FDI được phân chia thành 2 loại là mua lại và sáp nhập (M&A) và đầu tư mới (GI). M&A là hình thức đầu tư mà chủ đầu tư mua lại toàn bộ hoặc một phần đủ lớn của một cơ sở sản xuất kinh doanh với mục tiêu kiểm soát công ty đó hoặc hai công ty cùng hợp nhất lại thành một công ty mới. Đầu tư mới là hoạt động đầu tư trực tiếp vào các cơ sở sản xuất kinh doanh mới ở nước ngoài hoặc mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh đã tồn tại.

Phân loại theo hình thức đầu tư theo Luật thương mại Việt Nam có ba hình thức đầu tư chính bao gồm: hình thức doanh nghiệp liên doanh, hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh. Bên cạnh đó cũng có các hình thức đầu tư và các phương thức đầu tư khác như: công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh của các công ty nước ngoài, hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng chuyển giao (BT),...

### **2.2.5 Cơ cấu vốn, cơ cấu vùng và dòng chảy vốn**

Đối với ODA, nước nhận viện trợ cần phải có một phần vốn đối ứng khi nhận ODA từ nước đầu tư, đây là phần vốn cần thiết để nước tiếp nhận cùng vốn vay nước ngoài để thực hiện dự án. Vốn đối ứng có thể là ngoại tệ (tiền đặt cọc, tiền nhập máy móc thiết bị trường hợp không được sử dụng vốn vay...) hoặc tiền (chi cho khảo sát, thiết kế, đền bù giải phóng mặt bằng, xây lắp, quản lý dự án, nộp các khoản thuế theo luật định và tiền bảo hiểm...) (Theo Nghị định 134/2005/NĐ-CP của Chính phủ). Trong khi đó, FDI có cơ cấu vốn là 100% vốn từ nước ngoài.

Vốn ODA chỉ dành cho các nước đang phát triển, các nước nghèo, kém phát triển. Đối với FDI,  $\frac{3}{4}$  lượng vốn của thế giới là chảy vào các nước phát triển, còn lại  $\frac{1}{4}$  lượng vốn là dành cho các nước đang phát triển.

Tại Việt Nam, vốn FDI chủ yếu chảy vào các thành phố lớn, các vùng kinh tế trọng điểm do có nhiều điều kiện thuận lợi giúp chủ đầu tư thu lợi nhuận hơn. Ngược lại, ODA bên cạnh các thành phố lớn còn có thể được phân bổ cho các vùng sâu vùng xa, hỗ trợ xóa đói giảm nghèo.

### **2.2.6 Tính ưu đãi**

Vốn ODA có tính ưu đãi cao. Tính ưu đãi được thể hiện ở: lãi suất thấp (dưới 2%, trung bình từ 0,25%/năm), thời gian cho vay dài (25-40 năm mới phải hoàn trả), thời gian ân hạn dài (8-10 năm), có phần cho không (phần này không dưới 25% tổng số). FDI có tính ưu đãi ít hơn ODA.

### **2.2.7 Tính gây nợ**

Vì ODA là khoản viện trợ có tính ưu đãi cao nên khi mới tiếp nhận và sử dụng vốn thì gánh nặng nợ chưa xuất hiện. Tuy nhiên có thể gặp nguy cơ không có khả năng trả nợ do ODA không đầu tư trực tiếp cho sản xuất, nhất là cho xuất khẩu mà trả nợ lại dựa vào việc xuất khẩu thu ngoại tệ. Đồng thời, giá trị của ODA hoàn lại có thể tăng lên khi chịu sự tác động của tỷ giá hối đoái, trong trường hợp đồng ngoại tệ tăng giá mà đồng nội tệ của các nước nhận đầu tư mất giá trong thời gian sử dụng. Bên cạnh đó, việc quản lý kém hiệu quả làm thất thoát, lãng phí vốn, các công trình, dự án bị đình trệ, rút lui, chi phí bị đội lên

cao dẫn đến hậu quả nợ tăng nhanh, khả năng trả nợ thì không thể theo kịp, tình trạng nợ trở nên nghiêm trọng hơn có thể dẫn đến vỡ nợ.

Trái lại, FDI lại là nguồn vốn vừa khắc phục được tình trạng thiếu vốn, cung cấp nguồn vốn ngoại tệ vừa không có tính gây nợ cho các nước nhận đầu tư. Các nước đầu tư sẽ nhận được phần lợi nhuận nếu như dự án hoạt động và vận hành một cách hiệu quả. FDI không để lại gánh nợ cho chính phủ nước tiếp nhận đầu tư về chính trị, kinh tế như hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) hoặc các hình thức đầu tư nước ngoài khác như vay thương mại, phát hành trái phiếu ra nước ngoài.

### **2.2.8 Tính ràng buộc**

ODA thường có tính ràng buộc hoặc ràng buộc một phần đối với nước nhận đầu tư. Các nhà đầu tư sẽ đưa ra những điều kiện nhất định đối với các nước nhận đầu tư về mặt sử dụng vốn như phải sử dụng các nhà thầu, các công nghệ, thiết bị, máy móc của chủ đầu tư. Đồng thời các chủ đầu tư cũng có thể yêu cầu các nước nhận viện trợ thay đổi những chính sách phát triển sao cho phù hợp với bên tài trợ. Khoản tiền viện trợ không chỉ đơn thuần là là trợ giúp các nước đang và chậm phát triển mà nó còn là vũ khí để thiết lập và duy trì vị thế, tầm ảnh hưởng về kinh tế của bên đầu tư đối với bên nhận đầu tư.

FDI lại không mang tính ràng buộc, khi quốc gia nhận đầu tư họ không chỉ được gia tăng nguồn vốn trong nước mà còn được học hỏi, tiếp thu thêm nhưng kinh nghiệm, công nghệ mới, phương pháp quản lý, các loại máy móc thiết bị hiện đại,... từ chủ đầu tư. Nguồn vốn FDI thường là vốn đầu tư dài hạn, do các nhà đầu tư nước ngoài sẽ tự chịu trách nhiệm với khoản đầu tư của họ vậy nên sẽ mang lại hiệu quả kinh tế bền vững và ít bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị. FDI không tạo sức ép phải thay đổi chính sách của nước nhận đầu tư.

## **2.3 Mối quan hệ giữa ODA và FDI**

ODA và FDI là hai nguồn vốn quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, đặc biệt đối với các nước chậm và đang phát triển. Tuy có những

điểm khác biệt nhất định nhưng hai nguồn vốn này có mối liên hệ quan hệ nhân quả, chặt chẽ và bổ trợ lẫn nhau.

Ở các nước đang phát triển, ODA là nguồn vốn quan trọng giúp nâng cao cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút FDI. Việc sử dụng nguồn vốn ODA để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tập trung đầu tư vào những dự án khả thi mang lại lợi nhuận. Ngược lại, các dự án FDI hoạt động có hiệu quả giúp tăng xuất khẩu, là nguồn cung ngoại tệ để các nước vay nợ có thể hoàn trả ODA khi đã đến hạn trả nợ. Bên cạnh đó, những quốc gia có chỉ số FDI tốt, tốc độ tăng trưởng cao sẽ tạo uy tín với chủ nợ, được đánh giá là quốc gia có môi trường kinh tế tốt và sẽ được cho vay nhiều hơn. Vì vậy, việc kết hợp sử dụng hai nguồn tài lực này là cần thiết, và là yêu cầu đối với các nước đang phát triển. Để nâng cao hiệu quả của vốn ODA và FDI cần có chiến lược ODA và FDI trong từng giai đoạn một cách đồng bộ, hợp lý, lồng ghép với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.



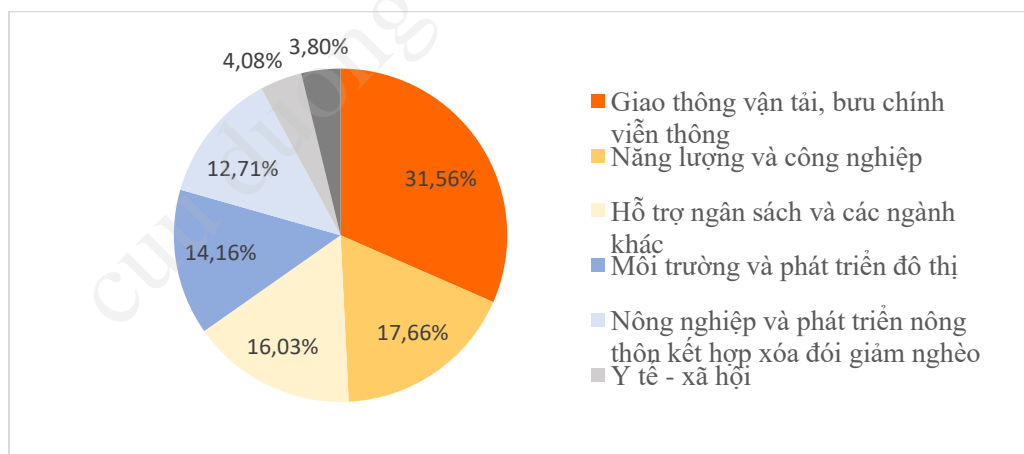
## CHƯƠNG 3 LIÊN HỆ VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

### 3.1 ODA tại Việt Nam

#### 3.1.1 Ưu điểm của nguồn vốn ODA tại Việt Nam

ODA là nguồn bổ sung vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật. Từ năm 2010 đến 2017, tỷ trọng ODA cho nhóm Các dịch vụ và cơ sở hạ tầng kinh tế chiếm tỷ lệ cao nhất với giá trị gần 15,77 tỷ USD (chiếm 47,6% tổng số vốn ODA giải ngân cho cả giai đoạn); tiếp đến là nhóm Các dịch vụ và cơ sở hạ tầng xã hội (9,3 tỷ USD, chiếm 28,11%) (Nguyễn Thị Vũ Hà, 2019)

ODA giúp cho việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Khác với FDI, Việt Nam có thể chủ động sử dụng vốn vay vào những dự án phù hợp, từ đó giúp phát triển cân đối giữa các ngành, các vùng trên cả nước. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, vốn vay ODA sẽ được ưu tiên sử dụng cho các chương trình, dự án trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, hạ tầng giao thông thiết yếu. Các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương với những mức độ khác nhau đều nhận được vốn ODA.



Hình 3.1: Cơ cấu ODA theo ngành và lĩnh vực thời kỳ 2000 - 2008

Nguồn: Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

#### 3.1.2 Nhược điểm của nguồn vốn ODA tại Việt Nam



*Phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi bất kể rủi ro về tỷ giá, hoàn cảnh, tình hình kinh tế.* Nhiều khoản vay ODA quy định thanh toán bằng đồng ngoại tệ, khiến chi phí phải trả sau này tăng khi biến động tỷ giá. Các dự án ODA tại Việt Nam chủ yếu trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, thời gian kéo dài, do đó các rủi ro tỷ giá cũng có thể làm tăng chi phí lãi vay và việc điều chỉnh tăng vốn đầu tư cũng diễn ra khá phổ biến.

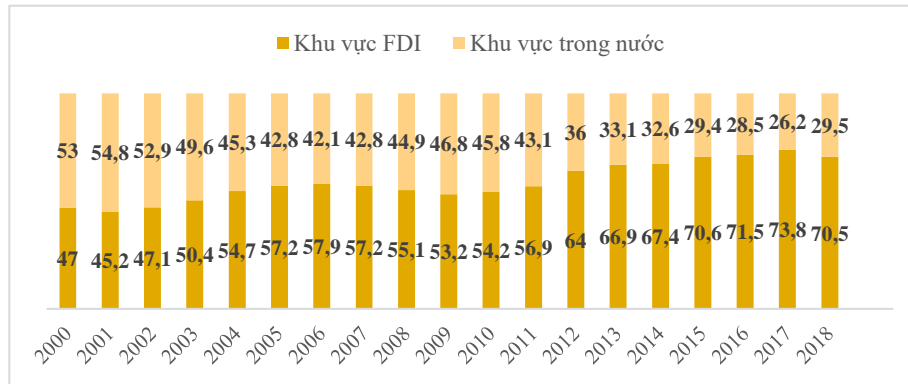
*Làm tăng gánh nặng nợ nước ngoài.* ODA vào Việt Nam chủ yếu dưới hai hình thức là ODA viện trợ và ODA vay trong đó vốn vay ODA có xu hướng tăng và chiếm tỷ trọng lớn so với ODA viện trợ. Do vậy, nợ vay ODA của Việt Nam ngày càng tăng qua các năm, gánh nặng đối với nền kinh tế càng ngày càng lớn. Theo Bộ Tài chính, trong giai đoạn 2011-2017, chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) có xu hướng tăng nhanh, bình quân tăng 16,7%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP theo giá hiện hành là 13,0%/năm trong cùng giai đoạn (Tạp chí Tài chính, 2019).

*Các chủ nợ thường có nhiều điều kiện, định chế đi kèm khoản vay.* Một trong những điều kiện phổ biến nhất là các dự án phải thuê nhân công và nhập khẩu nguyên liệu từ nước cho vay với giá cao hơn giá thị trường hay dỡ bỏ các rào cản thương mại. Điều này vô hình trung khiến chi phí thực tế mà nước đi vay phải bỏ ra đôi khi còn lớn hơn khoản vay ban đầu. Nhiều dự án ODA rơi vào thế lệ thuộc, chịu thiệt và bị đội vốn, điển hình như dự án Cát Linh - Hà Đông, phải điều chỉnh tổng mức đầu tư từ 8.770 tỷ đồng lên 18.001,6 tỷ đồng, tăng 9.231,6 tỷ đồng so với ban đầu; Bến Thành - Suối Tiên đội vốn hơn 30.000 tỷ.

## **3.2 FDI tại Việt Nam**

### **3.2.1 Ưu điểm của nguồn vốn FDI tại Việt Nam**

*FDI giúp Việt Nam nâng cao năng lực xuất khẩu.* Xuất khẩu của khu vực FDI luôn tăng dần qua từng năm và trong những năm gần đây, luôn chiếm tỷ trọng trên 50% tổng giá trị xuất khẩu cả nước. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam được biết đến nhờ khu vực FDI như linh kiện điện tử, điện dân dụng, điện thoại di động, máy tính văn phòng,...



**Hình 3.2: Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2000 – 2018 (Đơn vị: %)**

*Nguồn: Số liệu từ báo cáo của Tổng cục Hải quan*

*FDI góp phần đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế.* FDI thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ, từ nâng cao trình độ công nghệ sản xuất trong nước, tăng sức cạnh tranh cho nền kinh tế. Việt Nam đã sản xuất được nhiều sản phẩm mới mà trước đây chưa có; hạn chế nhập khẩu nhiều loại hàng hóa thuộc các lĩnh vực như dầu khí, vật liệu xây dựng, điện tử gia dụng, phương tiện giao thông...

Bên cạnh đó, còn một số ưu điểm khác của FDI như hiệu quả sử dụng cao hơn ODA, không gây gánh nặng nợ, chủ đầu tư khó rút vốn trong thời gian ngắn.

### **3.2.2 Nhược điểm của nguồn vốn FDI tại Việt Nam**

*Quá trình chuyển giao công nghệ còn chưa được hiệu quả, nhiều nhà đầu tư đã lợi dụng FDI để xuất khẩu công nghệ lạc hậu, không thể sử dụng được.* Việc chuyển giao công nghệ chưa lan tỏa tới các doanh nghiệp trong nước như kỳ vọng. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2018), trong giai đoạn 2006 – 2015, trong gần 14.000 dự án FDI mới chỉ có khoảng 600 hợp đồng chuyển giao công nghệ, đạt 4,28%. Hiệu quả chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI của Việt Nam cũng ở mức rất thấp và có xu hướng ngày càng tụt hậu. Báo cáo của Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2018 về điểm số xếp hạng các quốc gia về chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI đã xếp Việt Nam ở vị trí 89 trong tổng số các quốc gia tham gia xếp hạng và đứng ở vị trí thứ 8 trong các quốc gia trong khu vực.

**Bảng 3.1: Xếp hạng các quốc gia về chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI**

Thứ hạng	Quốc gia	Điểm số
2	Singapore	5,9
13	Malaysia	5,4
40	Thái Lan	4,8
44	Indonesia	4,7
49	Trung Quốc	4,7
54	Campuchia	4,6
63	Philippines	4,5
89	Việt Nam	4,1

*Nguồn: Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới*

*Các nhà đầu tư còn vi phạm các chính sách tài chính, tiền tệ.* Hiện tượng chuyển giá ở các doanh nghiệp FDI khá phổ biến, xảy ra với nhiều công ty đa quốc gia. Tại Việt Nam, hiện tượng chuyển giá được thể hiện thông qua việc: khai tăng giá trị tài sản vốn góp, nâng giá nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào, hạ giá đầu ra, trốn thuế. Nhiều doanh nghiệp liên tục kê khai lỗ, tuy nhiên vẫn không ngừng mở rộng quy mô sản xuất, buôn bán. Hoạt động chuyển giá có những tác động tiêu cực đến nền kinh tế như gây thất thu ngân sách, ảnh hưởng đến cán cân thương mại, làm xấu đi môi trường kinh doanh trong nước.

*Nước chủ nhà không được chủ động trong khâu bố trí vốn.* Việt Nam hiện đang áp dụng các chính sách ưu đãi cao, thu hút các dự án đầu tư vào một số lĩnh vực như: Nông nghiệp, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất phần mềm và năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, đến nay, tỷ trọng thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp còn khá thấp. Nông nghiệp chiếm khoảng 15,34% GDP cả nước (năm 2017), nhưng tỷ trọng đầu tư vào ngành Nông nghiệp chỉ chiếm gần 6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (Tổng cục Thống kê, 2019). Điều này gây khó khăn trong việc khai thác thế mạnh và làm mất cân đối cơ cấu kinh tế.

Bên cạnh đó, FDI cũng có chi phí vốn cao và khiến nền kinh tế bản địa có nguy cơ bị thống trị bởi các xí nghiệp nước ngoài.

### **3.3 Hàm ý cho Việt Nam**

Có thể thấy, ODA và FDI đều là những nguồn vốn quan trọng đối với Việt Nam và cả hai đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Nguồn vốn FDI có hiệu quả phát triển kinh tế to lớn với những ưu điểm như thúc đẩy chuyển giao công nghệ và không gây nợ.

Tuy nhiên ODA lại độc lập hơn trong sử dụng và đặc biệt, khác với FDI, có thể phân bổ cho mục tiêu phát triển bền vững, xóa đói giảm nghèo, vươn đến những vùng sâu vùng xa.

Việc cắt giảm hoàn toàn FDI hoặc ODA và chỉ tập trung vào một nguồn vốn là điều khó có thể bởi chúng có quan hệ bổ sung lẫn nhau và được sử dụng cho những lĩnh vực khác nhau, tuy vậy vẫn nên dần hạn chế các khoản vay ODA mới do gánh nặng nợ mà nó mang lại. Trong tương lai, Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình, các ưu đãi ngày càng hạn chế. Nhiều tổ chức thế giới như Ngân hàng Thế giới (WB) hay Ngân hàng Phát triển châu Á cũng đã bắt đầu dừng cung cấp vốn vay với các điều kiện ưu đãi (IDA, ADF) để chuyển sang vốn vay với các điều kiện kém ưu đãi hơn (IBRD, OCR). Cần nhận thức được rằng, trong tương lai sẽ đến lúc Việt Nam phải “tốt nghiệp” ODA. ODA nếu có vay thì nên được sử dụng cho những mục tiêu đúng đắn và như một đòn bẩy để thúc đẩy, thu hút đầu tư tư nhân. Đây cũng là định hướng của Bộ Tài chính trong giai đoạn 2021-2025. Một số giải pháp cải thiện hiệu quả quản lý và sử dụng ODA:

- Sử dụng ODA cho đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên
- Lựa chọn các dự án cần nằm trong cân đối tổng thể đầu tư công trung hạn và nợ công trung hạn, phù hợp với khả năng vay lại của các địa phương, doanh nghiệp
- Ưu tiên vay về cho vay lại đối với các dự án có khả năng thu hồi vốn

Cùng với đó, trong tương lai nên chú trọng vào thu hút và quản lý FDI bởi lợi ích nhanh chóng, dễ thấy mà nó mang lại. Tuy nhiên, để FDI có tác động lan tỏa tích cực lớn hơn, đặc biệt là đến các doanh nghiệp trong nước, cần có những giải pháp phù hợp:

- Cải thiện môi trường đầu tư thông qua hoàn thiện hệ thống luật pháp, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Định hướng hoạt động của các doanh nghiệp FDI cho phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, tập trung vào những ngành hàng mà Việt Nam có lợi thế, như nông sản và các sản phẩm sử dụng nhiều lao động.
- Chú trọng vào chuyển giao công nghệ

## CHƯƠNG 4 KẾT LUẬN

Việt Nam hiện nay đang trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước vì vậy nhu cầu về vốn rất lớn. ODA và FDI là hai nguồn vốn không thể thiếu trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Qua đề tài này nhóm nghiên cứu đã tìm hiểu rõ hơn về ODA và FDI, phân tích được những điểm giống khác nhau, ưu nhược điểm của hai nguồn vốn này cũng như đề xuất những giải pháp chính sách phù hợp cho Việt Nam.

Do hạn chế về thời gian và nguồn lực, bài nghiên cứu chưa phân tích sâu từng tiêu chí so sánh giữa hai loại vốn. Bên cạnh đó, chưa có nhiều hàm ý chính sách mới mẻ cho việc thu hút và sử dụng ODA và FDI tại Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và thu thập số liệu, thông tin từ nhiều nguồn nên một số nhận định từ nhóm tác giả cũng có thể chưa được chính xác.

Từ những đóng góp và hạn chế của đề tài được tổng kết ở trên, nhóm nghiên cứu nhận thấy đề tài có thể được mở rộng, phát triển bằng cách sử dụng phương pháp định lượng để có thể so sánh ODA và FDI một cách khách quan, khoa học hơn. Ngoài ra, có thể phân tích sâu hơn những ưu điểm, nhược điểm và thực trạng hai nguồn vốn này tại Việt Nam, gắn với tình hình thế giới để có thể đưa ra những khuyến nghị hiệu quả nhất.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA cho giai đoạn mới*, <<http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=41550&idcm=188>>, truy cập 20/03/2020
2. Bộ Khoa học và Công nghệ (2018), *Chuyển giao công nghệ: Doanh nghiệp FDI đã thực sự chủ động?*, <<https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/14417/chuyen-giao-cong-nghe--doanh-nghiep-fdi-da-thuc-su-chu-dong.aspx>>, truy cập ngày 20/03/2020
3. Bộ Tài Chính (2019), *Sử dụng vốn ODA Nhật Bản tại Việt Nam: Thiết thực, hiệu quả và tiết kiệm*, <[https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/tttc/r/o/ttsk/ttsk\\_chitiet?dDocName=MOFUCM145134](https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/tttc/r/o/ttsk/ttsk_chitiet?dDocName=MOFUCM145134)>, truy cập ngày 20/03/2020
4. Cục Đầu tư nước ngoài (2020), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài 2019*, <<https://dautunuocngoai.gov.vn/tinbai/6318/Tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2019>>, truy cập ngày 20/03/2020
5. Nguyễn Thị Mai Hương (2018), “Tính hai mặt của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, số 3/2018
6. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2014), *Nghiên cứu điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam đến năm 2020*
7. Nguyễn Thị Thoa (2008), *Mặt trái của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội – 2008
8. Nguyễn Thị Thu Hằng (2019), *Mặt trái của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến Việt Nam hiện nay*
9. Nguyễn Thị Vũ Hà (2019), *Vai trò của ODA trong phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế ở Việt Nam và một số vấn đề đặt ra*
10. Nguyễn Văn Tuấn (2019), *Tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
11. Thông cáo báo chí của Tổng cục Thống kê

12. VOV (2019), *Hạn chế “trái đắng” từ nguồn vốn vay nước ngoài thế nào?*, <<https://vov.vn/Print.aspx?id=918265>>, truy cập 21/03/2020
13. Trung tâm Thông tin – Tư liệu, Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung Ương (2017), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài: Một số vấn đề về thực trạng và giải pháp*

### **Tài liệu tiếng Anh**

1. Anwar, Sajid & Nguyen, Lan (2010), “Foreign direct investment and economic growth in Vietnam”, *Asia Pacific Business Review*, 16, 183-202
2. Benmamoun, Mamoun & Lehnert, Kevin (2013), “Financing growth: comparing the effects of FDI, ODA, and International remittances”, *Journal of Economic Development* 38. 43-65
3. Geon Woo Park (2014), “A Study on the Determinants of FDI from Korea: Does ODA Attract FDI?”, *International Journal of Trade, Economics and Finance*, Vol. 5, No. 6, December 2014
4. Judith Randel, Tony German and Deborah Ewing (1998), *The Reality of Aid 1998-1999: An independent review of poverty reduction and development assistance*
5. Lensink, Robert & Morrissey, Oliver (1999), “Aid Instability as a Measure of Uncertainty and the Positive Impact of Aid on Growth”, *Journal of Development Studies*, 36
6. Martin, Hans & Anguelov, Nikolay (2018), *Foreign Aid vs. Foreign Direct Investment: Which Leads to Equitable Benefits?*
7. OECD (2002), *Foreign Direct Investment for Development*
8. Wang and Balasubramanyam (2011), “Aid and Foreign Direct Investment in Vietnam”, *Journal of Economic Integration*, 26(4) December 2011
9. World Economic Forum (2018), *The Global Competitiveness Report 2018*